

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	29,000 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	50.4%	64.3%	26.4%

Hệ số nguy cơ phá sản	2.31
Z - score (sản xuất)	(Ba1)
2023	Cảnh báo

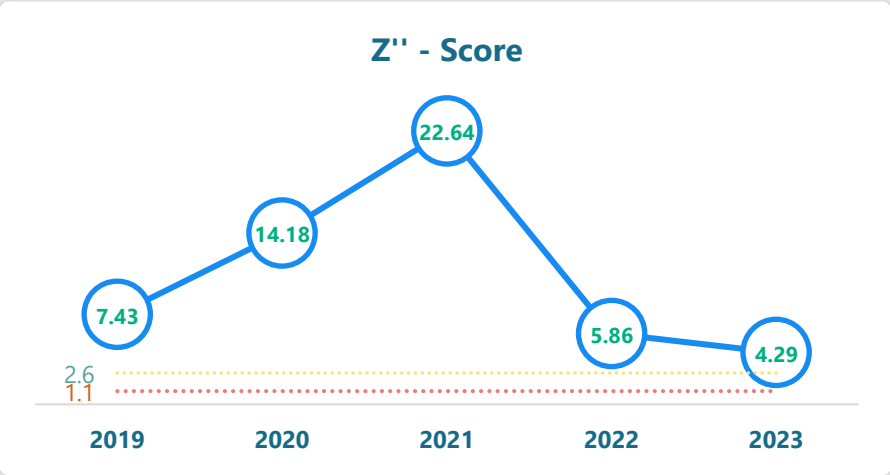
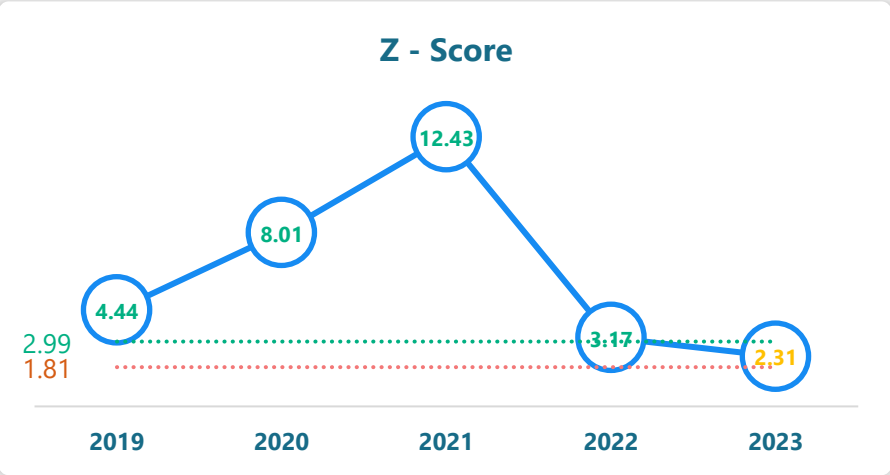
Hệ số nguy cơ phá sản	4.29
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aa2)
2023	An toàn

DT thuần	2023	YoY
2,181		▲ 174
tỷ VNĐ		▲ 8.6%

LN sau thuế	2023	YoY
199		▼ 194
tỷ VNĐ		▼ 49.4%

ROE	2023	+/- YoY
3.8%		▼ 6.3%

ROA	2023	+/- YoY
2.6%		▼ 5.6%



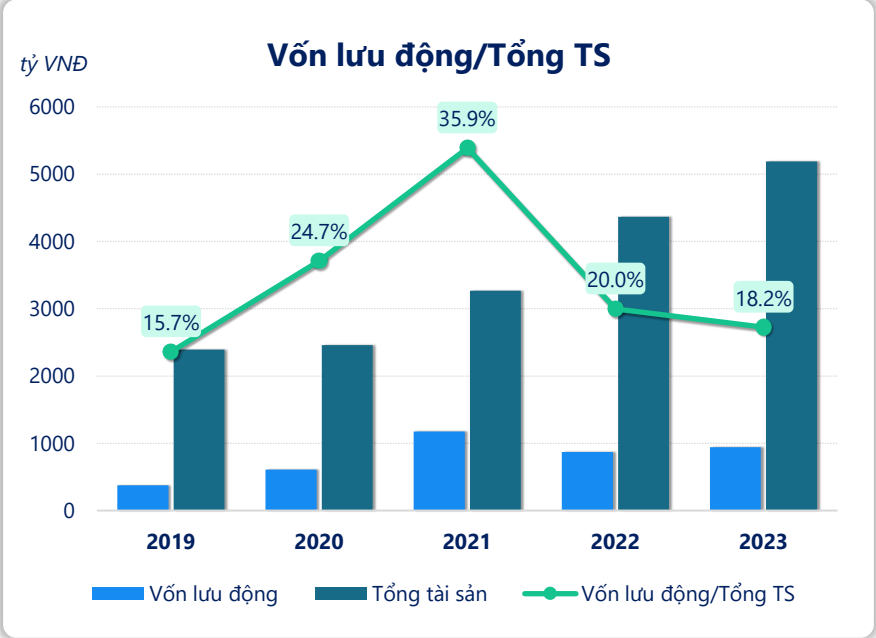
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 2.31** cao hơn 1.81 và thấp hơn 2.99, cho thấy **VSC** có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **VSC** năm **2023** đạt **4.29**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Kết quả kinh doanh **VSC** năm **2023**, doanh thu thuần đạt **2,181** tỷ đồng **tăng 8.65%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 49.4%** chỉ còn **199.0** tỷ đồng.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **3.81%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

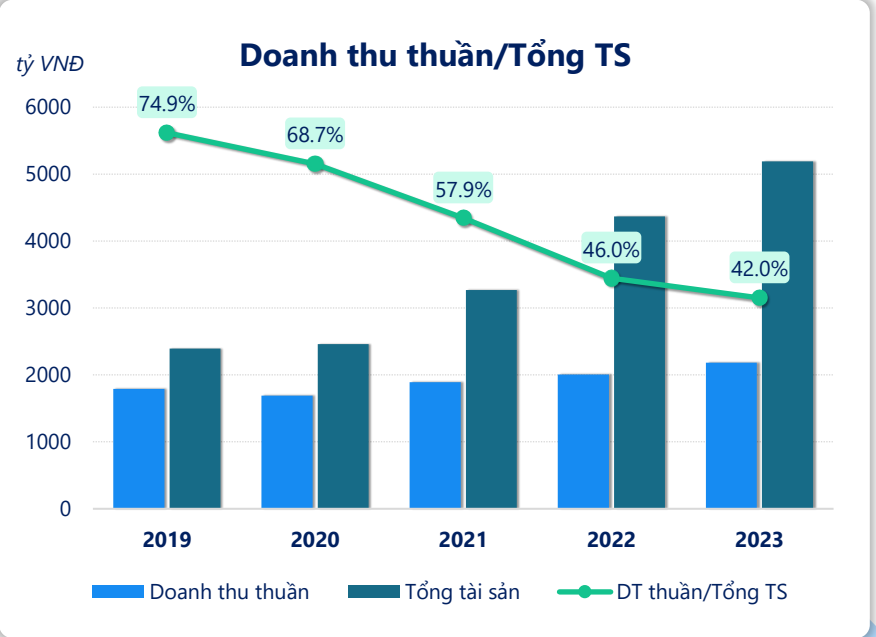
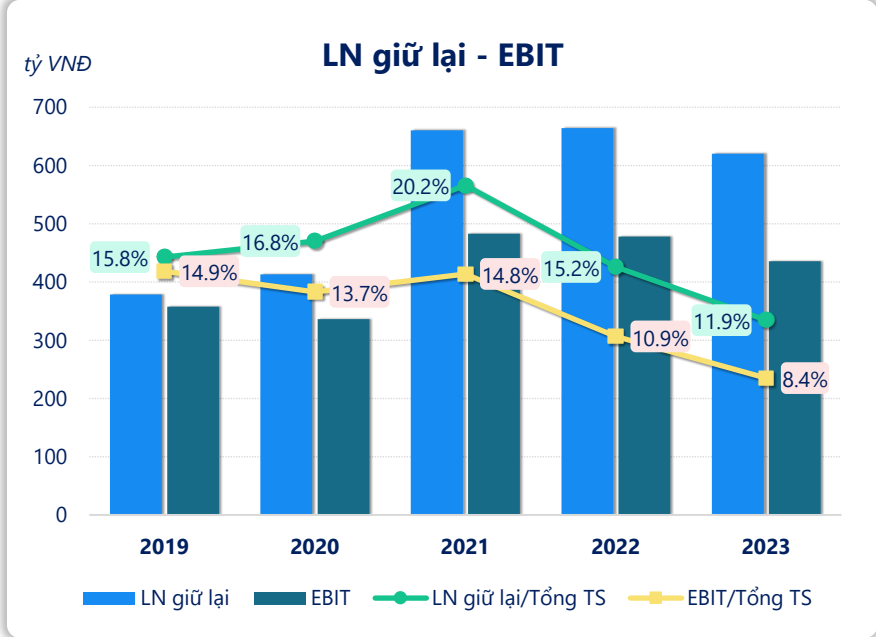
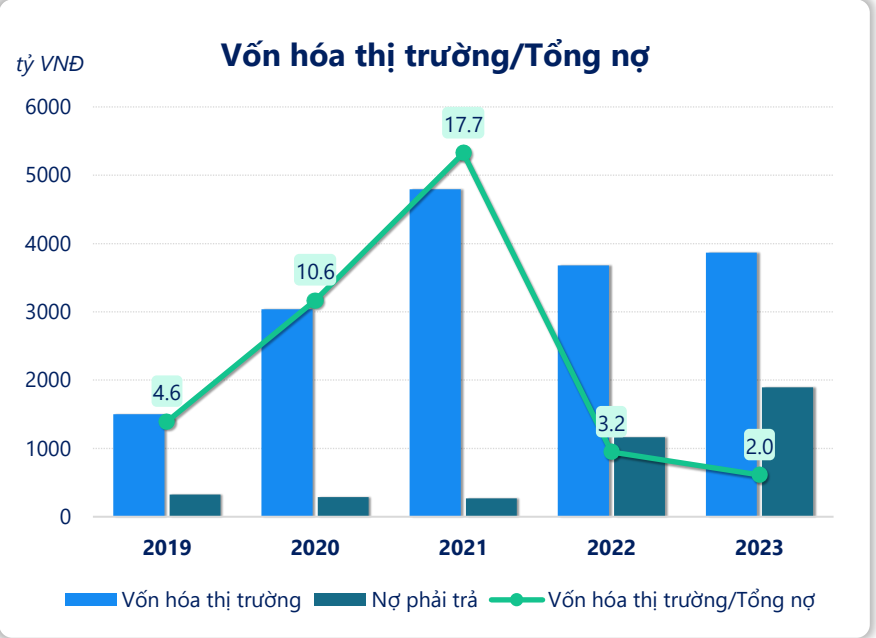
CTCP Container Việt Nam (HSX: VSC)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **2.04**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so với năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	5,187	4,367	18.8%
Tài sản ngắn hạn	1,339	1,306	2.5%
Tiền và tương đương tiền	371	360	2.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	425	239	77.6%
Phải thu ngắn hạn	460	560	-17.9%
Hàng tồn kho	29.1	28.0	3.7%
Tài sản ngắn hạn khác	54.3	118	-53.9%
Tài sản dài hạn	3,848	3,061	25.7%
Phải thu dài hạn	827	827	0.0%
Tài sản cố định	644	814	-20.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	11.9	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	1,470	487	202%
Tài sản dài hạn khác	902	917	-1.6%
Lợi thế thương mại	4.57	4.17	9.5%
Nợ phải trả	1,890	1,166	62.1%
Nợ ngắn hạn	400	434	-7.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	119	208	-42.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	110	75.8	45.0%
Nợ dài hạn	1,490	732	104%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,446	700	107%
Nguồn vốn chủ sở hữu	3,297	3,201	3.0%
Vốn chủ sở hữu	3,297	3,201	3.0%
Vốn điều lệ	1,334	1,213	10.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	1,793	1,689	1,892	2,007	2,181
Giá vốn hàng bán	1,356	1,240	1,290	1,349	1,527
Lợi nhuận gộp	437	449	602	659	654
Doanh thu HĐTC	9.46	10.8	13.0	34.6	31.1
Chi phí TC	16.3	1.61	1.98	5.02	173
Chi phí lãi vay	15.4	0.34	0	1.10	170
LN trong công ty LKLD	11.8	2.16	4.44	-19.7	-18.0
Chi phí bán hàng	31.0	55.9	48.2	79.2	94.1
Chi phí QLDN	65.6	73.5	81.2	105	133
LN thuần từ HĐKD	345	331	488	484	268
Lợi nhuận khác	-3.09	4.53	-5.74	-7.09	-2.90
LN trước thuế	342	336	483	477	265
Lợi nhuận sau thuế	286	296	414	393	199
LNST của CĐ cty mẹ	234	240	350	314	124

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	446	529	645	472	642
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-84.9	-85.8	-562	-1,875	-1,067
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-344	-247	437	749	434
Tiền đầu kỳ	279	297	493	1,014	360
Lưu chuyển tiền thuần	17.3	197	520	-653	9.71
Ảnh hưởng tỷ giá	0.03	0.00	0.10	0.15	0.42
Tiền cuối kỳ	297	493	1,014	360	371